

Số: 1302/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 02 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thái Bình năm 2020.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật Nhà ở số 65/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về Phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 101/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về cải tạo xây dựng lại nhà chung cư;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua việc điều chỉnh, bổ sung Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thái Bình đến năm 2020 đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 31/2011/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 24/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thái Bình đến năm 2020 định hướng đến năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 21/TTr-SXD ngày 15/4/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thái Bình năm 2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài Nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng Sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.../

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Xây dựng;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Công thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu: VT, KTXD, TH. /.../

TR. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Đặng Trọng Thăng

4.1. Diện tích đất phát triển nhà ở: Tổng diện tích đất dự kiến khoảng 146,47 ha, đạt 23,291% Kế hoạch giai đoạn 2017-2020. Trong đó:

- Diện tích đất các dự án phát triển nhà ở đô thị là: 2,4 ha trên tổng số 223,05 ha đất đô thị theo Kế hoạch giai đoạn 2017-2020;

- Diện tích đất các dự án phát triển nhà ở nông thôn là: 144,07 ha, tương ứng 36,82% Kế hoạch giai đoạn 2017-2020.

4.2. Diện tích sàn nhà ở: Tổng diện tích sàn nhà ở dự kiến khoảng 1.884.000 m². Trong đó:

- Diện tích sàn nhà ở đô thị là: 25.000 m²;

- Diện tích sàn nhà ở nông thôn là: 1.859.000 m².

(Danh mục chi tiết các dự án theo phụ lục số 09)

5. Huyện Quỳnh Phụ.

Năm 2020 dự kiến phát triển 139 khu dân cư. Trong đó: Tại khu vực đô thị là 10 khu; tại khu vực nông thôn là 129 khu.

5.1. Diện tích đất phát triển nhà ở: Tổng diện tích đất dự kiến khoảng 200,93 ha, đạt 40,11 % Kế hoạch giai đoạn 2017-2020. Trong đó:

- Diện tích đất các dự án phát triển nhà ở đô thị là: 80,17 ha, tương ứng 56,22% Kế hoạch giai đoạn 2017-2020;

- Diện tích đất các dự án phát triển nhà ở nông thôn là: 120,76 ha, tương ứng 33,7% Kế hoạch giai đoạn 2017-2020.

5.2. Diện tích sàn nhà ở: Tổng diện tích sàn dự kiến khoảng 3.053.000 m². Trong đó:

- Diện tích sàn nhà ở đô thị là: 1.247.000 m²;

- Diện tích sàn nhà ở nông thôn là: 1.806.000 m².

(Danh mục chi tiết các dự án theo phụ lục số 10)

6. Huyện Hưng Hà.

Năm 2020 dự kiến phát triển 114 khu dân cư mới. Trong đó: Tại khu vực đô thị là 15 khu; tại khu vực nông thôn là 99 khu.

6.1. Diện tích đất phát triển nhà ở: Tổng diện tích đất dự kiến khoảng 430,46 ha, đạt 42,96% Kế hoạch giai đoạn 2017-2020. Trong đó:

- Diện tích đất các dự án phát triển nhà ở đô thị là: 279,75 ha, tương ứng 99% Kế hoạch giai đoạn 2017-2020;

- Diện tích đất phát triển nhà ở nông thôn là: 150,71 ha, tương ứng 20,92% Kế hoạch giai đoạn 2017-2020.

6.2. Diện tích sàn nhà ở: Tổng diện tích sàn dự kiến khoảng: 2.127.000 m². Trong đó:

- Diện tích sàn nhà ở đô thị là: 1.252.000 m²;

- Diện tích sàn nhà ở nông thôn là: 875.000 m².

(Danh mục chi tiết các dự án theo phụ lục số 11)

7. Huyện Vũ Thư.

Năm 2020 dự kiến phát triển 01 dự án nhà ở cho công nhân khu công nghiệp (khu thiết chế Công đoàn); 90 khu dân cư mới, trong đó: Tại khu vực đô thị là 7 khu; tại khu vực nông thôn là 83 khu.

7.1. Diện tích đất phát triển nhà ở: Tổng diện tích đất dự kiến khoảng 132,36ha, tương ứng 43,11% Kế hoạch giai đoạn 2017-2020. Trong đó:

- Diện tích đất các dự án phát triển nhà ở đô thị là: 4,39 ha, tương ứng 3,64% Kế hoạch giai đoạn 2017-2020;

- Diện tích đất phát triển nhà ở nông thôn là: 127,97ha, tương ứng 68,62% Kế hoạch giai đoạn 2017-2020.

7.2. Diện tích sàn nhà ở: Tổng diện tích sàn dự kiến khoảng 1.280.000 m². Trong đó:

- Diện tích sàn nhà ở đô thị là: 106.000 m²;

- Diện tích sàn nhà ở nông thôn là: 1.174.000 m².

(Danh mục chi tiết các dự án theo phụ lục số 12)

8. Huyện Tiền Hải.

Năm 2020 dự kiến phát triển 85 khu dân cư mới. Trong đó: Tại khu vực đô thị là 6 khu; tại khu vực nông thôn là 79 khu (trong đó có 9 khu để tạo nguồn thực hiện dự án tuyến đường 221A và tuyến đường bộ ven biển).

8.1. Diện tích đất phát triển nhà ở: Tổng diện tích đất là 217,51 ha, tương ứng 22,1% Kế hoạch giai đoạn 2017-2020. Trong đó:

- Diện tích đất các dự án phát triển nhà ở đô thị là 6,02 ha, tương ứng 2,39% Kế hoạch giai đoạn 2017-2020;

- Diện tích đất các dự án phát triển nhà ở nông thôn là 211,49 ha, tương ứng 28,92% Kế hoạch giai đoạn 2017-2020.

8.2. Diện tích sàn nhà ở: Tổng diện tích sàn nhà ở dự kiến khoảng 2.268.000 m². Trong đó:

- Diện tích sàn nhà ở đô thị là: 82.000 m²;

- Diện tích sàn nhà ở nông thôn là: 2.186.000 m².

(Danh mục chi tiết các dự án theo phụ lục số 13)

V. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở

1. Nhà ở thu nhập thấp, nhà ở công nhân: Xây dựng bằng nguồn vốn doanh nghiệp và một phần vốn hỗ trợ của nhà nước thông qua các cơ chế ưu đãi theo quy định và vốn huy động hợp pháp khác của doanh nghiệp.

2. Nhà ở thương mại: Xây dựng bằng nguồn vốn doanh nghiệp, vốn vay và các nguồn vốn khác.

3. Nhà ở do người dân tự xây dựng: Xây dựng bằng vốn tự có của người dân và vốn huy động của người dân (vay, mượn, thế chấp...)

4. Nhà ở cho các hộ gia đình chính sách theo các Chương trình hỗ trợ của Chính phủ: Xây dựng bằng vốn hỗ trợ của Trung ương, vốn vay Ngân hàng Chính sách xã hội, vốn hỗ trợ của tỉnh, vốn hỗ trợ từ gia đình, dòng họ và phần vốn tự có của người dân.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Yêu cầu và chế tài thực hiện

a) Về quản lý đất đai:

- Khi lập, điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất hằng năm và giai đoạn năm (05) năm, cơ quan quản lý đất đai căn cứ Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở được phê duyệt đảm bảo sự phù hợp;

- Phát triển nhà ở phải tuân thủ quy hoạch chi tiết được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Các dự án khu đô thị, khu nhà ở phải đảm bảo tiến độ xây dựng nhà ở tuân thủ theo Quyết định hoặc Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền; các lô đất được chấp thuận xây dựng nhà ở phần thô nếu chậm tiến độ sẽ bị xử lý theo quy định của nhà nước.

b) Về Quản lý kiến trúc xây dựng

Sở Xây dựng tổ chức xây dựng quy chế quản lý kiến trúc cho các đô thị trên địa bàn tỉnh phù hợp với thực tế và nhu cầu phát triển đô thị làm cơ sở để các địa phương tổ chức quản lý xây dựng, phát triển nhà ở đô thị trên địa bàn theo quy chế.

c) Xây dựng Kế hoạch chi tiết cho từng địa phương

Trên cơ sở Kế hoạch phát triển nhà ở còn lại của giai đoạn 2017-2020, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố xây dựng Kế hoạch chi tiết kế hoạch phát triển nhà ở tại các đô thị, các khu dân cư tái định cư, dân cư xen kẹt và khu vực nông thôn gửi Sở Xây dựng làm cơ sở để quản lý và xây dựng kế hoạch cho những năm tiếp theo.

2. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan

2.1. Sở Xây dựng.

- Chủ trì phối hợp với các sở ngành, đơn vị có liên quan đẩy nhanh công tác tổ chức lập, phê duyệt quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy hoạch đô thị các khu nhà ở, khu chung cư cũ, khu nhà ở xã hội và nhà ở công nhân; Công khai các đồ án về quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được phê duyệt và quy định Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị;

- Căn cứ Quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch kiến trúc đô thị và Kế hoạch phát triển nhà ở, chủ trì phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện kiểm tra, rà soát phân loại các dự án phát triển nhà ở, khu đô thị mới, đã được giao đất, đề xuất các dự án được tiếp tục triển khai, các dự án cần điều chỉnh hoặc thu hồi dự án theo quy định.

- Là cơ quan lập hoặc thẩm định đề xuất chủ trương đầu tư dự án phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận;

- Chủ động đề xuất các dự án phát triển nhà ở vào danh mục dự án có sử dụng đất trình Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, công bố để các nhà đầu tư đăng ký tham gia đầu tư xây dựng đảm bảo các chỉ tiêu theo kế hoạch.

- Là bên mời thầu lựa chọn chủ đầu tư các dự án phát triển nhà ở theo hình thức đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, Thành phố xây dựng cơ chế hỗ trợ các chủ đầu tư để thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng nhà ở công nhân, nhà ở xã hội, xây dựng, cải tạo các chung cư cũ bị hư hỏng, xuống cấp trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, Thành phố, Ngân hàng chính sách Xã hội tỉnh triển khai Đề án hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo quy định tại Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo 2011 - 2015 (Chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg giai đoạn 2).

- Là cơ quan thường trực có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi, đôn đốc các dự án được triển khai, tổng hợp kết quả phát triển nhà ở. Định kỳ hàng năm đánh giá kết quả thực hiện, đề xuất việc điều chỉnh Kế hoạch phù hợp với nhu cầu thực tiễn, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng.

2.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Căn cứ Kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh, đưa chỉ tiêu phát triển nhà ở của tỉnh vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh hàng năm.

- Tổng hợp danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt hàng năm và thực hiện công bố theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Thực hiện thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư và kết quả lựa chọn nhà đầu tư đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh là người có thẩm quyền. Thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với trường hợp người có thẩm quyền phê duyệt là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Khi thẩm định các dự án đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT) thanh toán bằng đất ở phải bám sát Kế hoạch phát triển nhà ở để thẩm định đảm bảo tính khả thi của dự án.

2.3. Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Khi điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất phải bám sát Kế hoạch phát triển nhà ở đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Là cơ quan chủ trì đấu giá lựa chọn chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở đối với những khu đất đã giải phóng mặt bằng.

2.4. Sở Tài chính.

- Chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối, bố trí vốn ngân sách để hỗ trợ các chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở theo quy định.

- Chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư phân bổ vốn hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh để hỗ trợ các hộ gia đình chính sách xây dựng mới hoặc sửa chữa nhà ở.

2.5. Sở Lao động Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, Thành phố, triển khai Đề án hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng theo quy định tại Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở; chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai hỗ trợ các hộ gia đình người có công với cách mạng khó khăn về nhà ở phát sinh ngoài Đề án.

2.6. Ban Quản lý khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh.

Rà soát biến động nhu cầu nhà ở công nhân thực tế tại khu kinh tế, khu công nghiệp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Xây dựng), đề xuất bổ sung kế hoạch phát triển nhà ở cho công nhân phù hợp với thực tế; tổ chức tuyên truyền các doanh nghiệp hỗ trợ nhà ở bằng tiền cho công nhân, người lao động thuộc đối tượng có khó khăn về nhà ở để thuê, thuê mua, mua nhà ở xã hội.

2.7. Ủy ban nhân dân huyện, Thành phố.

- Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phát triển và quản lý nhà ở trên địa bàn; đẩy nhanh công tác rà soát quy hoạch chung nông thôn mới; theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư triển khai thực hiện dự án phát triển nhà ở đảm bảo đúng

nội dung, tiến độ dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc chấp thuận; xử lý hoặc kiến nghị xử lý các trường hợp vi phạm của tổ chức, cá nhân về quy hoạch, xây dựng và kinh doanh bất động sản; Tổ chức triển khai thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật đảm bảo đúng tiến độ và Kế hoạch phát triển nhà ở được phê duyệt; Lập kế hoạch đầu tư khớp nối hạ tầng kỹ thuật các dự án phát triển nhà ở, khu đô thị mới với khu vực lân cận;

- Rà soát nhu cầu nhà ở thực tế của địa phương để có đề xuất điều chỉnh, bổ sung Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở đã được phê duyệt;

- Xây dựng Kế hoạch phát triển nhà ở chi tiết cho từng khu vực, từng loại nhà ở gửi Sở Xây dựng để theo dõi, quản lý làm cơ sở để xây dựng kế hoạch cho từng năm.

2.8. Các chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở

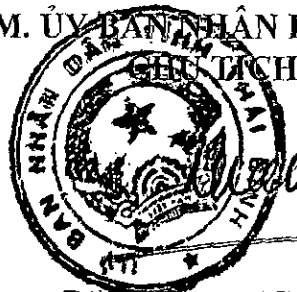
- Tập trung nguồn lực triển khai các dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng; thực hiện báo cáo đánh giá đầu tư dự án định kỳ 6 tháng, hàng năm theo đúng quy định gửi Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi, quản lý và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật khi kết thúc dự án đưa vào khai thác sử dụng và tổ chức bàn giao cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của dự án cho chính quyền địa phương quản lý theo quy định.

- Khi xây dựng mới nhà chung cư, tòa nhà văn phòng, chủ đầu tư có trách nhiệm bố trí địa điểm và lắp đặt hộp thư tập trung thuận tiện cho việc phát và nhận thư, báo, tạp chí của tổ chức, cá nhân trong tòa nhà chung cư, tòa nhà văn phòng.

- Chủ đầu tư xây dựng tòa nhà có nhiều chủ sử dụng (chung cư, tòa nhà văn phòng) có trách nhiệm thiết kế, lắp đặt hệ thống cáp viễn thông, điểm truy nhập trong tòa nhà.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chủ động đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh những nội dung cần thiết để thực hiện tốt Kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh. /...me ✓

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Đặng Trọng Thăng

PHỤ LỤC 01

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở ĐÔ THỊ NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 02 / 5/2020 của UBND tỉnh)

TT	Huyện, TP	Kế hoạch năm 2019 theo Quyết định 613/QĐ-UBND		Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019		Đạt tỷ lệ %	
		Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m2)	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m2)	Diện tích đất (%)	Diện tích sàn (%)
A	Nhà ở Tái định cư	5,20	52.000	5,20	0	100	0
B	Nhà ở thu nhập thấp	2,87	274.457	0	0	0	0
C	Nhà ở công nhân	0	0	0	0	0	0
D	Nhà ở sinh viên	0	0	0	0	0	0
E	Nhà ở thương mại	803,36	10.238.202	28,05	329.623	3,49	3,22
1	TP. Thái Bình.	272,15	4.480.801	8,97	173.996	3,30	3,88
2	Huyện Kiến Xương	20,62	465.543	1,06	25.440	5,14	5,46
3	Huyện Tiền Hải	18,97	257.705	5,69	77.312	29,99	30,00
4	Huyện Thái Thụy	149,46	2.371.814	3,22	0	2,15	0
5	Huyện Đông Hưng	1,03	12.287	2,14	26.750	Vượt kế hoạch	
6	Huyện Hưng Hà	258,13	1.359.638	5,34	26.125	2,07	1,92
7	Huyện Quỳnh Phụ	78,74	1.221.124	0	0	0	0
8	Huyện Vũ Thư	4,26	69.290	1,63	0	38,26	0
TỔNG CỘNG		811,43	10.564.659	33,25	329.623	4,10	3,12

PHỤ LỤC 02

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở NÔNG THÔN NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1302/QĐ-UBND ngày 02/05/2020 của UBND tỉnh)

TT	Huyện, TP	Kế hoạch năm 2019 theo Quyết định 613/QĐ-UBND		Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019		Đạt tỷ lệ %		Ghi chú
		Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m2)	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m2)	Diện tích đất (%)	Diện tích sàn (%)	
1	TP. Thái Bình	234,22	3.957.637	49,40	37.579	21,09	0,95	
2	Huyện Kiến Xương	112,99	1.468.878	5,87	88.050	5,20	5,99	
3	Huyện Tiền Hải	126,77	1.342.082	12,68	134.208	10,00	10,00	
4	Huyện Thái Thụy	80,91	2.427.237	8,18	0	10,11	0,00	
5	Huyện Đông Hưng	137,95	2.233.767	12,28	165.308	8,90	7,40	
6	Huyện Hưng Hà	380,4	1.947.940	152,79	43.066	40,17	2,21	
7	Huyện Quỳnh Phụ	73,49	1.093.036	12,54	6.456	17,06	0,59	
8	Huyện Vũ Thư	157	2.162.477	6,13	0	3,90	0	
TỔNG CỘNG		1.303,73	16.633.054	259,87	474.667	19,93	2,85	

PHỤ LỤC 03**KẾT QUẢ HỖ TRỢ NHÀ Ở CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH 2019***(Ban hành kèm theo Quyết định số 1302/QĐ-UBND ngày 02/5/2020 của UBND tỉnh)*

TT	Địa phương	Nhà ở cho người có công với cách mạng		Nhà ở cho hộ nghèo	
		Số căn hộ (căn)	Diện tích (m ²)	Số căn hộ (căn)	Diện tích (m ²)
1	TP. Thái Bình	112	4.480	1	30
2	Huyện Kiến Xương	680	27.160	5	300
3	Huyện Tiền Hải	195	6.825	123	4.305
4	Huyện Thái Thụy	533	15.990	13	390
5	Huyện Đông Hưng	515	15.450	56	1.680
6	Huyện Hưng Hà	378	13.740	30	1.555
7	Huyện Quỳnh Phụ	446	19.604	7	280
8	Huyện Vũ Thư	717	21.520	1	45
Tổng cộng		3.576	124.769	236	8.585

PHỤ LỤC SỐ 04

KẾ HOẠCH HỖ TRỢ NHÀ Ở CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH CHÍNH SÁCH NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1302/QĐ-UBND ngày 02/5/2020 của UBND tỉnh)

TT	Huyện, thành phố	Nhà ở cho người có công với cách mạng		Nhà ở cho hộ nghèo	
		Số căn hộ (căn)	Diện tích (m2)	Số căn hộ (căn)	Diện tích (m2)
1	TP. Thái Bình	72	2.520	70	1.750
2	Huyện Kiến Xương	356	12.460	369	18.450
3	Huyện Tiền Hải	205	7.175	509	17.815
4	Huyện Thái Thụy	289	10.115	121	2.904
5	Huyện Đông Hưng	653	22.855	10	300
6	Huyện Hưng Hà	174	6.090	52	2.190
7	Huyện Quỳnh Phụ	782	27.370	113	3.950
8	Huyện Vũ Thư	67	2.345	78	2.340
Tổng cộng		2.598	90.930	1.322	49.699

PHỤ LỤC SỐ 05

BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THEO DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 02/5/2020 của UBND tỉnh)

TT	Huyện, Thành phố	Kế hoạch giai đoạn 2017-2020 (theo Quyết định số 251/QĐ-UBND)			Kế hoạch năm 2020			Đạt tỷ lệ % so với kế hoạch giai đoạn 2017-2020 (%)		
		Đất ở đô thị (ha)	Đất ở nông thôn (ha)	Tổng cộng (ha)	Đất ở đô thị (ha)	Đất ở nông thôn (ha)	Tổng cộng (ha)	Đất ở đô thị	Đất ở nông thôn	Tỷ lệ toàn huyện, TP
1	TP. Thái Bình	603,33	621,61	1225	211,46	454,68	666,14	35,05%	73,15%	54,38%
2	Kiến Xương	146,26	277,9	424	9,67	157,14	166,81	6,61%	56,55%	39,34%
3	Thái Thụy	223,05	639,89	863	197,7	203,89	401,59	88,63%	31,86%	46,53%
4	Đông Hưng	237,67	391,25	629	2,4	144,07	146,47	1,01%	36,82%	23,29%
5	Hung Hà	281,55	720,34	1002	279,75	150,71	430,46	99,36%	20,92%	42,96%
6	Quỳnh Phụ	142,6	358,34	501	80,17	120,76	200,93	56,22%	33,70%	40,11%
7	Vũ Thư	120,67	186,48	307	4,39	127,97	132,36	3,64%	68,62%	43,11%
8	Tiền Hải	252,3	731,31	984	6,02	211,49	217,51	2,39%	28,92%	22,10%
Tổng cộng		2.007,43	3.927,12	5.935,00	791,56	1.570,71	2.362,27	39,43%	40,00%	39,80%

Nhận xét:

- Kế hoạch phát triển đất ở toàn tỉnh năm 2020 khoảng 2.362,26 ha, đạt tỷ lệ khoảng 39,8% so với Kế hoạch toàn tỉnh giai đoạn 2017-2020;
- Kế hoạch phát triển của các huyện, thành phố không đồng đều, đặc biệt là nhà ở đô thị.
- Kế hoạch đất ở đô thị một số huyện năm 2020 nhìn chung còn thấp (huyện Đông Hưng, huyện Tiền Hải, huyện Vũ Thư, huyện Kiến Xương). Lý do: Các huyện đang có chủ trương mở rộng thị trấn nên sau khi mở rộng thị trấn nhu cầu nhà ở đô thị sẽ cao hơn.

PHỤ LỤC SỐ 05A
BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI TOÀN TỈNH NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 02/5/2020 của UBND tỉnh)

TT	Huyện, Thành phố	Kế hoạch năm 2020					
		Ở đô thị		Ở nông thôn		Tổng cộng	
		Đất ở đô thị (ha)	Diện tích sàn dự kiến	Đất ở nông thôn (ha)	Diện tích sàn dự kiến	Tổng cộng (ha)	Diện tích sàn dự kiến
1	TP. Thái Bình	208,36	2.566.000	454,68	2.951.000	663,04	5.517.000
2	Kiến Xương	9,67	203.000	157,14	2.043.000	166,81	2.246.000
3	Thái Thụy	197,70	3.003.313	203,89	3.852.306	401,59	6.855.619
4	Đông Hưng	2,40	25.000	144,07	1.859.000	146,47	1.884.000
5	Hưng Hà	279,75	1.252.000	150,71	875.000	430,46	2.127.000
6	Quỳnh Phụ	80,17	1.247.000	120,76	1.806.000	200,93	3.053.000
7	Vũ Thư	4,39	106.000	122,97	1.095.000	127,36	1.201.000
8	Tiền Hải	6,02	82.000	211,49	2.186.000	217,51	2.268.000
Tổng cộng		788,46	8.484.313	1.565,71	16.667.306	2.354,17	25.151.619

PHỤ LỤC SỐ 06
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THÀNH PHỐ THÁI BÌNH NĂM 2020

TT	TÊN DỰ ÁN	Địa điểm	Tổng diện tích đất theo quy hoạch (ha)	Diện tích xây dựng nhà ở		Tổng diện tích sàn xây dựng của cả dự án (m ²)	Sự phù hợp với Kế hoạch SDD (UBND thành phố đang đề xuất)
				Nhà ở chung cư (m ²)	Nhà ở liên kế, biệt thự (m ²)		
I	Nhà ở xã hội		3,10	16.471,00	0,00	220.642,00	
1	Nhà ở xã hội tại khu đất Công ty cổ phần xây lắp I	Phố Hoàng Diệu, TP TB	0,24	1.020	0	19.380	Có
2	Nhà ở xã hội tại quỹ đất 20% trong dự án khu dân cư Phú Xuân	Xã Phú Xuân	1,73	10.366	0	155.497	Có
3	Nhà ở xã hội tại quỹ đất 20% trong DA khu dân cư xã Vũ Phúc, TP Thái Bình (khu số 01)		1,13	5.085	0	45.765	Có
II	Nhà ở thương mại		663,03	241.872	860.410	5.517.655	
	Tại các phường		208,36	124.454	399.451	2.566.236	
1	Dự án khu đô thị mới Kiên Giang (khu B)	TP Thái Bình	48,86	38.115	169.845	1.060.530	Có
2	Dự án khu dân cư tổ 3 phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Hưng Đạo	0,19	0	800	3.199	Chưa
3	Dự án khu dân cư tổ 12 13 phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Hưng Đạo	0,06	0	476	1.904	Có
4	Dự án khu dân cư tổ 19 20 phường Tiền Phong	Phường Tiền Phong	0,11	0	572	2.288	Có
5	Dự án khu dân cư tiếp giáp khu tái định cư Đồng Lôi, phường Kỳ Bá	Phường Kỳ Bá	3,94	0	14.498	57.993	Có
6	Dự án xây dựng chính trang tập thể 4-5 tầng	Phường Lê Hồng Phong	2,76	9.385	-	56.310	Có

7	Dự án khu đô thị phía Đông đường Hoàng Văn Thái (giai đoạn II)	đường Hoàng Văn Thái	34,76	34.677	88.052	490.912	Chưa
8	Dự án khu dân cư tại khu đất chợ Lạc Đạo cũ	Phường Trần Lãm và xã Vũ Chính	0,14	-	693	2.772	Chưa
9	Dự án khu dân cư và đầu nối giao thông tại khu vực giáp khu dân cư xứ đồng Vạn Đê	Phường Hoàng Diệu	0,73	-	871	3.482	Có
10	Dự án khu dân cư tại tổ 7 phường Phú Khánh	Phường Phú Khánh	6,30	-	12.245	36.735	Có
11	Dự án Khu dân cư tại khu đất sân bóng tổ 24 phường Trần Lãm	Phường Trần Lãm	0,78	-	1.392	4.568	Có
12	Dự án khu dân cư mới tại tổ 21 phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Hưng Đạo	1,22	-	6.400	25.600	Chưa
13	Dự án khu nhà ở thương mại tại đường Bùi Sỹ Tiêm, phường Tiên Phong	Phường Tiên Phong	2,23	-	11.632	46.528	Có
14	Khu dân cư tại khu đất trụ sở BCH quân sự tỉnh	P Bò Xuyên	1,82	5.105	4.077	71.895	Có
15	Dự án khu đô thị phía Đông đường Võ Nguyên Giáp	Phường Hoàng Diệu	30,66	26.882	61.828	489.250	Có
16	Dự án khu dân cư tại phường Lê Hồng Phong	Phường Lê Hồng Phong	18,00	-	-	-	Chưa
17	Dự án khu dân cư tại khu đất ao Chiến Thắng cũ	TP Thái Bình	1,40	-	-	-	Có
18	Dự án khu nhà ở thương mại tại phố Quang Trung phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Hưng Đạo	0,61	2.100	1.250	23.900	Chưa
19	Dự án khu nhà ở cao tầng tại đường Bùi Sỹ Tiêm, phường Tiên Phong	Phường Tiên Phong	0,50	2.350	-	54.050	Chưa

20	Dự án khu nhà ở thương mại và công viên sinh thái phường Hoàng Diệu	Phường Hoàng Diệu	33,00			-	-	Chưa
21	Dự án khu dân cư tại khu đất phía sau nhà máy bia ong cũ	TP Thái Bình	10,00			-	-	Chưa
22	Dự án khu dân cư giáp đường quy hoạch số 5 (ô DVDO6) phường Hoàng Diệu	Phường Hoàng Diệu	3,00			-	-	Có
23	Dự án khu dân cư tại 02 khu đất tổ 34 và tổ 29 phường Hoàng Diệu	Phường Hoàng Diệu	7,30	5.840	24.820	134.320		Có
2	Tại các xã		454,68	117.419	460.959	2.951.419		
24	Dự án khu văn phòng và khu nhà ở cán bộ CNV nhà máy sản xuất Amon Nitrat Micco	Xã Vũ Chính	2,46		7.653	30.614		Có
25	Dự án khu dân cư thôn Lạc Chính, xã Vũ Chính	Xã Vũ Chính	9,76	8.668	32.522	234.115		Có
26	Dự án khu dân cư tại khu đất Công ty CP thủ công mỹ nghệ Thái Bình, xã Vũ Chính	Xã Vũ Chính	0,15	-	800	2.400		Có
27	Dự án khu dân cư tại khu đất giáp trường THPT Nguyễn Thái Bình	X Vũ Chính	23,79	18.329	51.855	390.710		Có
28	Dự án khu dân cư tại khu đất nông nghiệp thôn Thanh Miếu (đối diện trạm y tế xã)	Xã Vũ Phúc	5,38	5.272	21.492	138.688		Có
29	Dự án khu dân cư thôn Thanh Miếu	Xã Vũ Phúc	4,07	-	16.534	66.136		Có
30	Dự án khu dân cư thôn Kim (giai đoạn 2)	X Vũ Lạc	3,02	-	13.072	41.830		Có
31	Dự án khu dân cư và dịch vụ thương mại tại xã Phú Xuân	X Phú Xuân	11,11	9.911	7.765	138.105		Có

32	Dự án khu dân cư thôn Kim (giáp cầu Bàn)	X Vũ Lạc	1,38	-	6.400	19.200	Có
33	Dự án khu dân cư tại khu đất giáp KCN TBS Sông Trà	x Tân Bình	6,13	4.597	16.258	101.808	Có
34	Dự án khu dân cư tại khu đất giáp sông Bạch	X Phú Xuân	5,22	-	18.367	73.468	Có
35	Dự án khu nhà ở thương mại, nhà ở xã hội Phú Xuân, giáp đường Nguyễn Mậu Kiên	Xã Phú Xuân	11,78	8.171	31.810	208.950	Có
36	Dự án khu dân cư thôn Trung Nghĩa xã Đông Hòa	Xã Đông Hòa	11,68	8.118	32.016	209.244	Có
37	Dự án khu dân cư giáp tuyến tránh S1, đường Võ Nguyên Giáp và đường Long Hưng	X Đông Mỹ	31,00	-	-	-	Có
38	Dự án khu dân cư tại khu đất giáp trường tiểu học Tân Bình	Xã Tân Bình	3,00	3.210	10.356	67.104	Có
39	Dự án khu dân cư Phú Xuân, giáp trụ sở UBND xã Phú Xuân	Xã Phú Xuân	13,35	12.364	46.499	309.636	Có
40	Dự án khu đô thị tại xã Phú Xuân (giáp dự án khu dân cư Kỳ Đồng và khu 26ha)	Xã Phú Xuân	27,60	23.399	84.951	573.794	Có
41	Dự án khu đô thị tại xã Phú Xuân (giáp dự án khu dân cư Kỳ Đồng và KCN Nguyễn Đức Cảnh)	Xã Phú Xuân	41,00	-	-	-	Có
42	Dự án khu đô thị xã Phú Xuân 2 bên tuyến tránh S1, giáp huyện Vũ Thư	Xã Phú Xuân	13,10	8.900	35.069	204.353	Có
43	Dự án khu đô thị tại xã Vũ Phúc, phía Nam đường vành đai phía Nam thành phố	Xã Vũ Phúc	49,80	-	-	-	Chưa
44	Dự án khu đô thị thông minh Marina tại xã Vũ Lạc	Xã Vũ Lạc	30,00	-	-	-	Chưa

45	Dự án khu dân cư tại xã Vũ Lạc, phía Bắc đường vành đai phía Nam, giáp khu đô thị phía Đông đường Hoàng Văn Thái	Xã Vũ Lạc	26,70		-	-	Chưa
46	Dự án khu đô thị Vũ Phúc Riverside	Xã Vũ Phúc	49,80		-	-	Chưa
47	Dự án khu dân cư phía Bắc đường vành đai phía Nam, giáp nút giao với đường tỉnh 454	X Vũ Chính	7,30		-	-	Chưa
48	Dự án khu dân cư giáp khu quy hoạch dân cư tại thôn Lạc Chính xã Vũ Chính	Xã Vũ Chính	25,00		-	-	Chưa
49	Dự án khu đô thị văn hóa tại phường Trần Lãm và xã Vũ Chính	Xã Vũ Chính	24,00		-	-	Chưa
50	Dự án phát triển nhà ở tại các điểm dân cư, khu đất xen kẽ trên địa bàn xã (trung bình 1ha/xã)		9,00	-	-	-	Chưa
51	Dự án khu dân cư tại xã Đông Mỹ, gần nút giao ngã tư Gia Lễ	Xã Đông Mỹ	4,10	3.280	13.940	71.504	Chưa
52	Dự án khu dân cư tại 04 khu đất xen kẽ trên địa bàn xã Vũ Lạc	Xã Vũ Lạc	4,00	3.200	13.600	69.760	Chưa
	TỔNG		666,13	258.343	860.410	5.738.297	
	Làm tròn					5.738.000	

PHỤ LỤC 07
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở HUYỆN KIẾN XƯƠNG NĂM 2020

TT	Tên dự án, khu dân cư	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích đất theo QH (ha)	Diện tích xây dựng nhà ở (m ²)	Dự kiến tổng diện tích sàn xây dựng của cả dự án (m ²)	Sự phù hợp với kế hoạch sử dụng đất
		Thôn (khu)	Xã (thị)				
I	Nhà ở đô thị			9,67	67.690	203.070	
1	Quy hoạch dân cư	Tiền Tuyến	Thanh Nê	1,57	10.990	32.970	Kế hoạch sử dụng đất năm 2020
2	QH đất ở khu đô thị Quang Trung	Quang	Thanh Nê	5,00	35.000	105.000	
3	Quy hoạch dân cư	Giang Đông Chân Đông	Thanh Nê	1,00	7.000	21.000	nt
4	QH đất ở khu dân cư mới Hưng Long (Khu Cộng Hòa - Tân Tiến)	Cộng Hòa Tân Tiến	Thanh Nê	2,10	14.700	44.100	nt
II	Nhà ở nông thôn			157,14	1.021.388	2.042.776	
1	Quy hoạch dân cư	An Trạch	An Bình	0,10	650	1.300	Kế hoạch sử dụng đất năm 2020
2	Quy hoạch dân cư	Bình Trật Bắc, Bình Trật Nam	An Bình	0,60	3.900	7.800	nt
3	Quy hoạch dân cư	Bằng Trạch	An Bình	2,16	14.034	28.067	nt
4	Quy hoạch dân cư	Bình Trật Bắc	An Bình	0,36	2.340	4.680	nt
5	Chuyển mục đích	Toàn xã	An Bình	0,30	1.950	3.900	nt
6	Chuyển mục đích	Toàn xã	An Bồi	0,50	3.250	6.500	nt
7	Quy hoạch dân cư	An Đông, Tân Hưng, An Phú	An Bồi	1,54	10.010	20.020	nt
8	Quy hoạch dân cư	An Phú	An Bồi	0,30	1.950	3.900	nt

TT	Tên dự án, khu dân cư	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích đất theo QH (ha)	Diện tích xây dựng nhà ở (m ²)	Dự kiến tổng diện tích sàn xây dựng của cả dự án (m ²)	Sự phù hợp với kế hoạch sử dụng đất
9	Quy hoạch dân cư	An Đồi	An Bồi	0,60	3.900	7.800	nt
10	Quy hoạch dân cư	Ái Quốc	Bình Định	0,50	3.250	6.500	nt
11	Chuyên mục đích	7 thôn	Bình Định	0,60	3.900	7.800	nt
12	Quy hoạch dân cư	Hương Ngải	Bình Minh	4,50	29.250	58.500	nt
13	Quy hoạch dân cư	Hưng Đạo	Bình Minh	0,45	2.925	5.850	nt
14	Chuyên mục đích	Toàn xã	Bình Minh	0,45	2.925	5.850	nt
15	Quy hoạch dân cư	Phương	Bình Minh	0,20	1.300	2.600	nt
16	Quy hoạch dân cư Hưng Đạo	Hưng Đạo	Bình Minh	0,50	3.250	6.500	nt
17	Quy hoạch dân cư	Quần Hành	Bình Nguyên	1,00	6.500	13.000	nt
18	Quy hoạch dân cư (Đường đi Vũ	Quần Hành	Bình Nguyên	2,00	13.000	26.000	nt
19	Chuyên mục đích	4 thôn	Bình Nguyên	0,80	5.200	10.400	nt
20	Quy hoạch dân cư	Khả Phú (2 điểm)	Bình Thanh	1,50	9.750	19.500	nt
21	Quy hoạch dân cư	Điện Biên	Bình Thanh	0,50	3.250	6.500	
22	Quy hoạch dân cư	Điện Biên	Bình Thanh	0,20	1.300	2.600	
23	Chuyên mục đích	Toàn xã	Bình Thanh	0,50	3.250	6.500	nt
24	Quy hoạch dân cư	Nam Huân Nam	Đình Phùng	1,00	6.500	13.000	nt
25	Quy hoạch dân cư	Nam Huân Nam	Đình Phùng	1,50	9.750	19.500	nt
26	Chuyên mục đích	Toàn xã	Đình Phùng	0,55	3.575	7.150	nt
27	Quy hoạch dân cư	Nam Tiên	Hòa Bình	0,30	1.950	3.900	nt
28	Quy hoạch dân cư	Việt Hưng (2 điểm)	Hòa Bình	0,60	3.900	7.800	nt
29	Quy hoạch dân cư	Nam Sơn	Hòa Bình	0,65	4.225	8.450	nt
30	Chuyên mục đích	Toàn xã	Hòa Bình	0,30	1.950	3.900	nt
31	Quy hoạch dân cư	Xuân Cước	Hồng Thái	1,50	9.750	19.500	nt
32	Quy hoạch dân cư	Nam Hòa	Hồng Tiến	0,57	3.705	7.410	nt

TT	Tên dự án, khu dân cư	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích đất theo QH (ha)	Diện tích xây dựng nhà ở (m ²)	Dự kiến tổng diện tích sàn xây dựng của cả dự án (m ²)	Sự phù hợp với kế hoạch sử dụng đất
33	Quy hoạch dân cư	Tân Thành	Hồng Tiến	1,30	8.450	16.900	nt
34	Quy hoạch dân cư	Tân Thành	Hồng Tiến	0,20	1.300	2.600	nt
35	Quy hoạch dân cư	Phú Ân	Lê Lợi	0,30	1.950	3.900	nt
36	Quy hoạch dân cư	Đông Thổ	Lê Lợi	0,30	1.950	3.900	nt
37	Chuyển mục đích	Toàn xã	Lê Lợi	0,60	3.900	7.800	nt
38	Quy hoạch dân cư	Nguyên Kinh I	Minh Hưng	1,00	6.500	13.000	nt
39	Quy hoạch dân cư	Nguyên Kinh I	Minh Hưng	0,60	3.900	7.800	nt
40	Chuyển mục đích	Toàn xã	Minh Hưng	0,30	1.950	3.900	nt
41	Quy hoạch dân cư	Dương Liễu 2	Minh Tân	0,43	2.795	5.590	nt
42	Quy hoạch dân cư	Nguyệt	Minh Tân	0,85	5.525	11.050	nt
43	Quy hoạch dân cư	Nguyệt	Minh Tân	0,65	4.225	8.450	nt
44	Quy hoạch dân cư	Toàn xã	Minh Tân	0,40	2.600	5.200	nt
45	Quy hoạch dân cư	Đức Chính	Nam Bình	1,50	9.750	19.500	nt
46	Chuyển mục đích	Toàn xã	Nam Bình	0,80	5.200	10.400	nt
47	Quy hoạch dân cư	Cao Bạt Đình	Nam Cao	0,50	3.250	6.500	nt
48	Quy hoạch dân cư	Cao Bạt Đoàn	Nam Cao	0,30	1.950	3.900	nt
49	Quy hoạch dân cư	Cao Bạt Trung	Nam Cao	0,29	1.885	3.770	nt
50	Quy hoạch dân cư	Nam Đường Đông	Nam Cao	0,40	2.600	5.200	nt
51	Quy hoạch dân cư	Cao Bạt E	Nam Cao	0,76	4.940	9.880	nt
52	Chuyển mục đích	Toàn xã	Nam Cao	0,50	3.250	6.500	nt
53	Quy hoạch dân cư	Đoàn Kết	Quang Bình	1,00	6.500	13.000	nt

TT	Tên dự án, khu dân cư	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích đất theo QH (ha)	Diện tích xây dựng nhà ở (m ²)	Dự kiến tổng diện tích sàn xây dựng của cả dự án (m ²)	Sự phù hợp với kế hoạch sử dụng đất
54	Quy hoạch dân cư	Thôn Đông	Quang Bình	0,40	2.600	5.200	nt
55	Quy hoạch dân cư	Thôn Ngái	Quang Bình	0,40	2.600	5.200	nt
56	Quy hoạch dân cư	Hưng Tiến	Quang Bình	0,40	2.600	5.200	nt
57	Quy hoạch dân cư	Hưng Tiến, Hoa Thám	Quang Bình	0,48	3.120	6.240	nt
58	Chuyển mục đích	Các thôn	Quang Bình	0,60	3.900	7.800	nt
59	Quy hoạch dân cư	Cao Mai	Quang Hưng	0,70	4.550	9.100	nt
60	Quy hoạch dân cư	Nghĩa Môn	Quang Hưng	0,80	5.200	10.400	nt
61	Chuyển mục đích	Toàn xã	Quang Hưng	0,72	4.680	9.360	nt
62	Quy hoạch dân cư	Luật Nội Đông	Quang Lịch	0,24	1.528	3.055	nt
63	Quy hoạch dân cư	Luật Nội Đông	Quang Lịch	0,10	650	1.300	nt
64	Quy hoạch dân cư	Luật Trung	Quang Lịch	0,30	1.950	3.900	nt
65	Chuyển mục đích	Toàn xã	Quang Lịch	0,50	3.250	6.500	nt
66	Quy hoạch dân cư	Luật Nội	Quang Lịch	0,30	1.950	3.900	nt
67	Quy hoạch dân cư	Giang Tiến	Quang Minh	1,00	6.500	13.000	nt
68	Quy hoạch dân cư	Giang Tiến	Quang Minh	0,20	1.300	2.600	nt
69	Chuyển mục đích	Toàn xã	Quang Minh	0,50	3.250	6.500	nt
70	Quy hoạch dân cư	Trà Đông+ Thượng	Quang Trung	2,50	16.250	32.500	nt
71	Chuyển mục đích	Các thôn	Quang	0,70	4.550	9.100	nt
72	Quy hoạch dân cư	Trà Đông	Quang	0,50	3.250	6.500	nt
73	Quy hoạch dân cư	Trà Đông	Quang	0,80	5.200	10.400	nt
74	Quy hoạch dân cư	Thụy Lũng Đông	Quốc Tuấn	0,20	1.300	2.600	nt
75	Chuyển mục đích	Toàn xã	Quốc Tuấn	0,70	4.550	9.100	nt
76	Chuyển mục đích	Toàn xã	Quyết Tiến	0,23	1.495	2.990	nt

TT	Tên dự án, khu dân cư	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích đất theo QH (ha)	Diện tích xây dựng nhà ở (m2)	Dự kiến tổng diện tích sàn xây dựng của cả dự án (m2)	Sự phù hợp với kế hoạch sử dụng đất
77	Quy hoạch dân cư đường mặt đường ĐH.15	Thôn Từ Tế	Thanh Tân	0,06	390	780	nt
78	Quy hoạch dân cư khu bờ sông An Thái (2 vị trí) thôn An Thọ.	Thôn An Thọ	Thanh Tân	0,75	4.875	9.750	nt
79	Quy hoạch chỉnh trang khu dân cư khu Hậu phạm thôn Từ Tế	Thôn Từ Tế	Thanh Tân	0,60	3.900	7.800	nt
80	Quy hoạch chỉnh trang khu dân cư khu đước mại nhóm 16 thôn An Thọ	Thôn An Thọ	Thanh Tân	1,20	7.800	15.600	nt
81	Quy hoạch chỉnh trang khu dân cư khu nhóm 5 thôn An Thọ	Thôn An Thọ	Thanh Tân	0,60	3.900	7.800	nt
82	Chuyển mục đích	Toàn xã	Thanh Tân	0,90	5.850	11.700	nt
83	Quy hoạch dân cư	Tây Phú	Thượng	0,30	1.950	3.900	nt
84	Quy hoạch dân cư	Văn Lăng	Thượng	0,10	650	1.300	nt
85	Chuyển mục đích	Toàn xã	Thượng	0,40	2.600	5.200	nt
86	Quy hoạch dân cư	Đông	Thượng	0,20	1.300	2.600	nt
87	Quy hoạch dân cư	Trung Quý	Thượng	0,20	1.300	2.600	nt
88	Quy hoạch dân cư	Tây Phú	Thượng	0,40	2.600	5.200	nt
89	Chuyển mục đích	Toàn xã	Trà Giang	0,35	2.275	4.550	nt
		Đông Lâu,					
90	Quy hoạch dân cư	Phụng Thượng	Vũ An	0,35	2.275	4.550	nt
91	Quy hoạch dân cư	Đông Vinh	Vũ An	0,40	2.600	5.200	nt
92	Quy hoạch dân cư	Đông Tâm	Vũ An	0,45	2.925	5.850	nt
93	Chuyển mục đích	Toàn xã	Vũ An	0,45	2.925	5.850	nt
94	Quy hoạch dân cư	Nguyệt Lâm 1	Vũ Bình	0,60	3.900	7.800	nt
95	Quy hoạch dân cư	Nguyệt Lâm 3	Vũ Bình	0,60	3.900	7.800	nt

TT	Tên dự án, khu dân cư	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích đất theo QH (ha)	Diện tích xây dựng nhà ở (m ²)	Dự kiến tổng diện tích sàn xây dựng của cả dự án (m ²)	Sự phù hợp với kế hoạch sử dụng đất
96	Quy hoạch dân cư	Trà Vy Nam	Vũ Công	0,70	4.550	9.100	nt
97	Quy hoạch dân cư	Trà Vy Nam	Vũ Công	0,30	1.950	3.900	nt
98	Chuyển mục đích	Toàn xã	Vũ Công	0,50	3.250	6.500	nt
99	Quy hoạch dân cư	2	Vũ Hòa	0,50	3.250	6.500	nt
100	Quy hoạch dân cư	5	Vũ Hòa	0,25	1.625	3.250	nt
101	Quy hoạch dân cư	5	Vũ Hòa	0,35	2.275	4.550	nt
102	Chuyển mục đích sang đất ở	Toàn xã	Vũ Hòa	0,50	3.250	6.500	nt
103	Quy hoạch dân cư	Man Đích	Vũ Lễ	0,13	875	1.750	nt
104	Quy hoạch dân cư	Man Đích	Vũ Lễ	1,25	8.125	16.250	nt
105	Quy hoạch dân cư	Man Đích	Vũ Lễ	0,97	6.305	12.610	nt
106	Quy hoạch dân cư	Man Đích	Vũ Lễ	0,90	5.850	11.700	nt
107	Quy hoạch dân cư	Trình Hoàng	Vũ Lễ	0,30	1.950	3.900	nt
108	Quy hoạch dân cư	Trình Hoàng	Vũ Lễ	0,56	3.640	7.280	nt
109	Chuyển mục đích	Toàn xã	Vũ Lễ	0,80	5.200	10.400	nt
110	Quy hoạch dân cư	Trung Hòa	Vũ Ninh	0,20	1.300	2.600	nt
111	Quy hoạch dân cư	Đông Hòa	Vũ Ninh	0,40	2.600	5.200	nt
112	Quy hoạch dân cư	Tây Hòa	Vũ Ninh	0,50	3.250	6.500	nt
113	Chuyển mục đích	Toàn xã	Vũ Ninh	0,50	3.250	6.500	nt
114	Quy hoạch dân cư phía tây CCN	Thôn 3	Vũ Quý	4,20	27.300	54.600	nt
115	Quy hoạch dân cư khu chợ cũ	Thôn 4	Vũ Quý	0,20	1.300	2.600	nt
116	QH dân cư ngọn dưới	Thôn 4	Vũ Quý	1,50	9.750	19.500	nt
117	Quy hoạch dân cư lô 2	Thôn 4	Vũ Quý	0,30	1.950	3.900	nt
118	Quy hoạch dân cư	Thôn 3	Vũ Quý	0,70	4.550	9.100	nt
119	Chuyển mục đích	Toàn xã	Vũ Quý	0,60	3.900	7.800	nt
120	Quy hoạch dân cư	Thôn 1	Vũ Quý	0,20	1.300	2.600	nt
121	Quy hoạch dân cư	Thôn 4	Vũ Quý	1,00	6.500	13.000	nt
122	Quy hoạch dân cư	Thôn 4	Vũ Quý	0,20	1.300	2.600	nt
123	Quy hoạch dân cư	Quyết Tiên	Vũ Sơn	3,00	19.500	39.000	nt

TT	Tên dự án, khu dân cư	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích đất theo QH (ha)	Diện tích xây dựng nhà ở (m ²)	Dự kiến tổng diện tích sàn xây dựng của cả dự án (m ²)	Sự phù hợp với kế hoạch sử dụng đất
124	Chuyển mục đích	Toàn xã	Vũ Sơn	0,90	5.850	11.700	nt
125	Quy hoạch dân cư	Bình Sơn	Vũ Tây	0,41	2.678	5.356	nt
126	Chuyển mục đích	Toàn xã	Vũ Tây	0,80	5.200	10.400	nt
127	Quy hoạch dân cư	Hoa Nam, Đồng Tâm	Vũ Tây	0,76	4.914	9.828	nt
128	Quy hoạch dân cư	Hoa Nam, Đồng Tâm	Vũ Tây	2,00	13.000	26.000	nt
129	Quy hoạch dân cư	1	Vũ Thắng	0,17	1.105	2.210	nt
130	Chuyển mục đích	Toàn xã	Vũ Thắng	0,50	3.250	6.500	nt
131	Quy hoạch dân cư	1	Vũ Thắng	0,50	3.250	6.500	nt
132	Quy hoạch dân cư	5	Vũ Thắng	0,20	1.300	2.600	nt
133	Quy hoạch dân cư	5	Vũ Thắng	0,25	1.625	3.250	nt
134	Quy hoạch dân cư	8	Vũ Thắng	0,50	3.250	6.500	nt
135	Quy hoạch dân cư	8	Vũ Thắng	0,45	2.925	5.850	nt
136	Quy hoạch dân cư đối ứng đường BT		Vũ Trung, Vũ Quý	8,50	55.250	110.500	nt
137	Quy hoạch dân cư 5b	5b	Vũ Trung	0,30	1.950	3.900	nt
138	Quy hoạch dân cư 7a,7b	7a, 7b	Vũ Trung	0,30	1.950	3.900	nt
139	Quy hoạch dân cư thôn 10	10	Vũ Trung	0,40	2.600	5.200	nt
140	Quy hoạch dân cư thôn 7b,5b	7b, 5b	Vũ Trung	1,50	9.750	19.500	nt
141	Chuyển mục đích các thôn	Toàn xã	Vũ Trung	0,40	2.600	5.200	nt
142	Khu dân cư kiểu mẫu		Vũ Tây	6,50	42.250	84.500	Phù hợp QHC NTM
143	Khu dân cư kiểu mẫu		Vũ Quý - Vũ Trung	9,50	61.750	123.500	Phù hợp QHC NTM
144	Khu dân cư kiểu mẫu		Thanh Tân	7,00	45.500	91.000	Phù hợp QHC NTM

TT	Tên dự án, khu dân cư	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích đất theo QH (ha)	Diện tích xây dựng nhà ở (m2)	Dự kiến tổng diện tích sàn xây dựng của cả dự án (m2)	Sự phù hợp với kế hoạch sử dụng đất
145	Khu dân cư kiểu mẫu		An Bình	6,50	42.250	84.500	Không phù hợp
146	Khu dân cư kiểu mẫu		Quang Trung	6,60	42.900	85.800	Không phù hợp
147	Khu dân cư kiểu mẫu		Vũ Sơn	8,50	55.250	110.500	Phù hợp QHC NTM
148	Khu dân cư kiểu mẫu		Vũ Ninh	9,90	64.350	128.700	Phù hợp QHC NTM
Tổng cộng				166,81	1.089.078	2.245.846	

Làm tròn

1.089.000

2.246.000

PHỤ LỤC 08

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở HUYỆN THÁI THỤY NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 12/5/2020 của UBND tỉnh)

TT	Tên dự án	Ghi chú (khu vực, thôn, xã)	Tổng diện tích đất theo quy hoạch (ha)	Diện tích xây dựng nhà ở (m ²)		Tổng diện tích sàn nhà ở dự kiến (m ²)	Sự phù hợp với kế hoạch sử dụng đất
				Nhà ở chung cư	Nhà ở liên kết, biệt thự		
I	Nhà ở đô thị		197,70	4.000	981.104,3	3.003.312,9	-
1	Khu dân cư cánh đồng Nguyễn Đức Cảnh	Khu 2,3, thị trấn Diêm Điền	22,60		101.700,0	305.100,0	K.H SĐĐ 2020
2	Quy hoạch khu dân cư (Trung tâm văn hóa thể thao huyện Thái Thụy)	Khu 6, thị trấn Diêm Điền	2,10		9.450,0	28.350,0	K.H SĐĐ 2020
3	Nhà ở thương mại	Lô đất OĐT-10A, 2 bên bờ sông Gú thuộc xã Thụy Lương và Thị trấn Diêm Điền	9,30		41.850,0	125.550,0	K.H SĐĐ 2020
4	Nhà ở thương mại	Lô đất OĐT-12, xã Thụy Hà	9,94		44.730,0	134.190,0	K.H SĐĐ 2020
5	Nhà ở thương mại	Lô đất OĐT-16, xã Thụy Hà	10,50		47.250,0	141.750,0	
6	Nhà ở thương mại	Lô đất OĐT-16A, xã Thụy Hà	6,00		27.000,0	81.000,0	
7	Nhà ở thương mại	Lô đất OĐT-3, xã Thụy Hà	7,98		35.910,0	107.730,0	K.H SĐĐ 2020
8	Nhà ở thương mại	Lô đất OĐT-14 và OĐT-15, xã Thụy Hà	25,20		113.400,0	340.200,0	K.H SĐĐ 2020
9	Nhà ở thương mại	Lô đất OĐT-18, xã Thụy Hà	23,40		105.300,0	315.900,0	
10	Nhà ở thương mại	Lô đất OĐT-14A, xã Thụy Hà	6,00		27.000,0	81.000,0	
11	Nhà ở thương mại	Lô đất OĐT-19, xã Thụy Hà	23,00		103.500,0	310.500,0	
12	Nhà ở thương mại	Lô đất hai bên đê thờ liệt sỹ huyện	6,60		29.700,0	89.100,0	K.H SĐĐ 2020
13	Nhà ở thương mại	Lô đất OĐT-8, xã Thụy Lương	6,00		27.000,0	81.000,0	K.H SĐĐ 2020
14	Nhà ở thương mại	Lô đất TT.PX-2, xã Thụy Lương	7,30		32.850,0	98.550,0	K.H SĐĐ 2020

TT	Tên dự án	Ghi chú (khu vực, thôn, xã)	Tổng diện tích đất theo quy hoạch (ha)	Diện tích xây dựng nhà ở (m ²)		Tổng diện tích sàn nhà ở dự kiến (m ²)	Sự phù hợp với kế hoạch sử dụng đất
				Nhà ở chung cư	Nhà ở liên kế, biệt thự		
15	Nhà ở thương mại	Lô đất OĐT-11, xã Thụy Trình	13,70		61.650,0	184.950,0	K.H SDĐ 2020
16	Đấu giá đất ở	TT Diêm Điền	0,19		1.900,0	5.700,0	K.H SDĐ 2020
17	Đấu giá đất ở	TT Diêm Điền	0,04		400,0	1.200,0	K.H SDĐ 2020
18	Đấu giá đất ở	TT Diêm Điền	0,07		700,0	2.100,0	K.H SDĐ 2020
19	Đấu giá đất ở	TT Diêm Điền	0,01		100,0	300,0	K.H SDĐ 2020
20	QH đất ở đô thị	TT Diêm Điền	0,02		200,0	600,0	K.H SDĐ 2020
21	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	TT Diêm Điền	0,50		5.000,0	15.000,0	K.H SDĐ 2020
22	QH đất ở đô thị	TT Diêm Điền	0,01		100,0	300,0	K.H SDĐ 2020
23	QH khu dân cư (trường TT giáo dục thường xuyên cũ)	Bao Hàm, Thụy Hà	0,55		5.500,0	16.500,0	K.H SDĐ 2020
24	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	Nghĩa Chi, Mai Diêm, Trình Trại, Bao Hàm, Ngoại Trình, Thụy Hà	0,63		6.300,0	18.900,0	K.H SDĐ 2020
25	Quy hoạch tái định cư đường bộ ven biển	Bắc Chùa Lan Nghĩa Chi, Thụy Hà	0,43		4.279,0	12.837,0	K.H SDĐ 2020
26	Quy hoạch tái định cư đường bộ ven biển	Đầm sen Nghĩa Chi, Thụy Hà	0,87		8.700,0	26.100,0	K.H SDĐ 2020
27	QH khu dân cư	Đoài, Thụy Hải	0,20		2.000,0	6.000,0	K.H SDĐ 2020
28	QH khu dân cư	Đoài, Thụy Hải	0,25		2.500,0	7.500,0	K.H SDĐ 2020

TT	Tên dự án	Ghi chú (khu vực, thôn, xã)	Tổng diện tích đất theo quy hoạch (ha)	Diện tích xây dựng nhà ở (m ²)		Tổng diện tích sàn nhà ở dự kiến (m ²)	Sự phù hợp với kế hoạch sử dụng đất
				Nhà ở chung cư	Nhà ở liên kết, biệt thự		
29	QH khép kín khu dân cư	An Lệnh 2, Cam Đông, Thụy Liên	1,65		16.500,0	49.500,0	K.H SDD 2020
30	QH khép kín khu dân cư	Xen khu dân cư các : An Lệnh, Đoài, Nghĩa Chỉ, Trung An, Trung Tĩnh, Nam Hòa, Cam Đông, Cam Đoài, Trà Bôi, Thụy Liên	1,10		11.000,0	33.000,0	K.H SDD 2020
31	QH khép kín khu dân cư	Cam Đoài, Thụy Liên	0,15		1.500,0	4.500,0	K.H SDD 2020
32	QH khu dân cư	UBND cũ, Thụy Lương	0,01		100,0	300,0	K.H SDD 2020
33	QH khu dân cư	HTX dịch vụ cũ, Thụy Lương	0,02		200,0	600,0	K.H SDD 2020
34	QH đất ở (2 lô còn lại ĐG 2013)	Độ Hồ 1 (ven đê 218), Thụy Lương	0,03		300,0	900,0	K.H SDD 2020
35	QH khép kín khu dân cư	Đoài, Đông; Bắc; Thượng; Nam Ô Trình; Bắc Ô Trình, Thụy Trình	0,53		5.300,0	15.900,0	K.H SDD 2020
36	QH khu tái định cư (4 điểm)	Đoài, Thụy Trình	0,81		8.125,9	24.377,7	K.H SDD 2020
37	QH khu tái định cư (QL ven biển)	Đông, Thụy Trình	0,27		2.709,4	8.128,2	K.H SDD 2020
38	QH đất ở	Đồng mẫu giáo, Nam Ô Trình, Thụy Trình	0,58		5.800,0	17.400,0	K.H SDD 2020
39	Chuyển mục đích sử dụng đất	Đồng ao lớn, Nam Ô Trình, Thụy Trình	0,05		500,0	1.500,0	K.H SDD 2020
40	Quy hoạch đấu giá đất ở	Băng Lương; Thái Nguyên	0,83		8.300,0	24.900,0	K.H SDD 2020
41	Quy hoạch đấu giá đất ở	Ngọc Thịnh, Thái Nguyên	0,69		6.900,0	20.700,0	K.H SDD 2020
42	Quy hoạch đấu giá đất ở	Thanh Lương, Thái Nguyên	0,10		1.000,0	3.000,0	K.H SDD 2020

TT	Tên dự án	Ghi chú (khu vực, thôn, xã)	Tổng diện tích đất theo quy hoạch (ha)	Diện tích xây dựng nhà ở (m ²)		Tổng diện tích sàn nhà ở dự kiến (m ²)	Sự phù hợp với kế hoạch sử dụng đất
				Nhà ở chung cư	Nhà ở liên kế, biệt thự		
43	Quy hoạch đầu giá đất ở	Bích Đào, Thái Nguyên	0,17		1.700,0	5.100,0	K.H SĐĐ 2020
44	Quy hoạch đầu giá đất ở (cửa trạm y tế)	Hà My, Thái Nguyên	0,08		800,0	2.400,0	K.H SĐĐ 2020
45	QH khép kín khu dân cư	Xen khu dân cư, Thái Thượng	1,00		10.000,0	30.000,0	K.H SĐĐ 2020
46	Nhà ở thương mại	Nam Sông Diêm, Thái Thượng	4,00		40.000,0	120.000,0	K.H SĐĐ 2020
47	QH khu dân cư	Bắc Cường, Thái Thượng	0,99		9.900,0	29.700,0	K.H SĐĐ 2020
48	QH khu dân cư	Đông Thọ, Thái Thượng	0,15		1.500,0	4.500,0	K.H SĐĐ 2020
49	QH khu dân cư	Khu Đồng Phụng, Kim Bàng, Thái Thượng	0,30		3.000,0	9.000,0	K.H SĐĐ 2020
50	Khu nhà ở xã hội tại khu đất thương mại DV Công ty CP Đại Dương	Xã Thụy Hà	0,80	4.000		60.000,0	Chưa có KHSĐĐ
II	Nhà ở nông thôn		78,09	0	780.902,0	2.342.706,0	
1	Qh khép kín khu dân cư	Đông Hòa, Tây Thuận, Nam Bình, Hồng Quỳnh	0,80		8.000,0	24.000,0	K.H SĐĐ 2020
2	Qh khép kín khu dân cư	Nam Bình, Hồng Quỳnh	0,60		6.000,0	18.000,0	K.H SĐĐ 2020
3	QH khu dân cư	Khu cửa ông Nhâm, khu cửa ông Điệp, An Cổ Bắc, Thụy An	0,20		2.000,0	6.000,0	K.H SĐĐ 2020
4	QH khu dân cư	Khu cửa ông Đỗ, An Cổ Trung, Thụy An	0,16		1.600,0	4.800,0	K.H SĐĐ 2020
5	QH khu dân cư thôn	An Cổ, Thụy An	6,23		62.300,0	186.900,0	K.H SĐĐ 2020
6	QH khu dân cư	Khu cửa ông Thâm, Thụy An	0,14		1.400,0	4.200,0	K.H SĐĐ 2020
7	QH nhà ở dân cư kiểu mẫu	Thôn An Ninh, Thụy Bình	9,80		98.000,0	294.000,0	
8	QH khép kín khu dân cư	Hạ Tập, Thụy Bình	0,38		3.800,0	11.400,0	K.H SĐĐ 2020

TT	Tên dự án	Ghi chú (khu vực, thôn, xã)	Tổng diện tích đất theo quy hoạch (ha)	Diện tích xây dựng nhà ở (m ²)		Tổng diện tích sàn nhà ở dự kiến (m ²)	Sự phù hợp với kế hoạch sử dụng đất
				Nhà ở chung cư	Nhà ở liên kết, biệt thự		
9	QH khép kín khu dân cư	Trà Hôi, Hạ tập, An Ninh, Thụy Bình	0,50		5.000,0	15.000,0	K.H SĐĐ 2020
10	QH khu dân cư	Chính; Nha; Miếu; Hòe Nha, Thụy Chính	1,20		12.000,0	36.000,0	K.H SĐĐ 2020
11	QH khép kín khu dân cư	Vọng Lỗ, An Tiêm 1, 2, 3, An Dân Trên, An Dân Đông, Thụy Dân	0,54		5.400,0	16.200,0	K.H SĐĐ 2020
12	QH khép kín khu dân cư	Vọng Lỗ, An Tiêm 1, 2, 3, An Dân Trên, An Dân Đông	1,50		15.000,0	45.000,0	K.H SĐĐ 2020
13	QH khép kín khu dân cư	Phương Man, Thụy Dũng	1,91		19.100,0	57.300,0	K.H SĐĐ 2020
14	QH khép kín khu dân cư	Đông, Đoài, Thụy Dương	1,00		10.000,0	30.000,0	K.H SĐĐ 2020
15	QH khép kín khu dân cư	Hậu Trữ; Hóa Tài; Duyên Trữ; Lễ Cù, Thụy Duyên	0,50		5.000,0	15.000,0	K.H SĐĐ 2020
16	QH khép kín khu dân cư	Duyên Trữ; Hóa Tài, Thụy Duyên	0,25		2.500,0	7.500,0	K.H SĐĐ 2020
17	QH khép kín khu dân cư	Vạn Đôn, Thụy Hồng	0,20		2.000,0	6.000,0	K.H SĐĐ 2020
18	QH khép kín khu dân cư	Lưu Đôn, Thụy Hồng	0,50		5.000,0	15.000,0	K.H SĐĐ 2020
19	QH khép kín khu dân cư	Thu Cúc, Cao Dương Thượng, Cao Dương Hạ, Hạ Tam Lộng, Thụy Hưng	1,03		10.300,0	30.900,0	K.H SĐĐ 2020
20	QH khép kín khu dân cư	Thu Cúc, Cao Dương Thượng, Cao Dương Hạ, Hạ Tam Lộng, Xá Thị, xã Thụy Hưng	0,40		4.000,0	12.000,0	K.H SĐĐ 2020
21	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	Cao Dương Hạ, Tam Lộng, Xá Thị, Thụy Hưng	0,14		1.400,0	4.200,0	K.H SĐĐ 2020

TT	Tên dự án	Ghi chú (khu vực, thôn, xã)	Tổng diện tích đất theo quy hoạch (ha)	Diện tích xây dựng nhà ở (m2)		Tổng diện tích sàn nhà ở dự kiến (m2)	Sự phù hợp với kế hoạch sử dụng đất
				Nhà ở chung cư	Nhà ở liên kết, biệt thự		
22	QH khu dân cư	Đoài, Hệ, Gang, Hồng, Me, Thụy Ninh	1,00		10.000,0	30.000,0	K.H SDĐ 2020
23	Chuyển mục đích sử dụng đất xen kẹt	Đồng Hòa, Đông Hồ, Phong Lâm, Thụy Phong	0,70		7.000,0	21.000,0	K.H SDĐ 2020
24	Qh khép kín khu dân cư	Đồng Hòa, Thụy Phong	3,40		34.000,0	102.000,0	K.H SDĐ 2020
25	Qh khép kín khu dân cư	Đồng Hòa, Phong Lâm, Thụy Phong	0,70		7.000,0	21.000,0	K.H SDĐ 2020
26	QH khu dân cư kiểu mẫu	Bái Thượng, Thụy Phúc	3,50		35.000,0	105.000,0	
27	Qh khép kín khu dân cư	Bái Thượng, Thụy Phúc	0,23		2.300,0	6.900,0	K.H SDĐ 2020
28	Qh khép kín khu dân cư	Bái Thượng, Thụy Phúc	0,89		8.900,0	26.700,0	K.H SDĐ 2020
29	Qh khép kín khu dân cư	Ry Phúc, Thụy Phúc	0,07		700,0	2.100,0	K.H SDĐ 2020
30	Qh khép kín khu dân cư	Thuyền Đõ, Thụy Phúc	0,13		1.300,0	3.900,0	K.H SDĐ 2020
31	Qh khép kín khu dân cư	Bái Thượng, Thụy Phúc	0,16		1.600,0	4.800,0	K.H SDĐ 2020
32	QH khu dân cư	Thọ Cách, Thụy Quỳnh	0,30		3.000,0	9.000,0	K.H SDĐ 2020
33	QH khu dân cư	Đông Đoài; Hoa Quận; Kha Lý, Thụy Quỳnh	0,57		5.700,0	17.100,0	K.H SDĐ 2020
34	QH khu dân cư	Thượng Phúc Đông, Nhạo Sơn, Ngọc Thanh, Hạ Đồng, Thụy Sơn	0,80		8.000,0	24.000,0	K.H SDĐ 2020
35	QH khép kín khu dân cư	Tân Cường, Tân Phương, Thụy Tân	0,03		300,0	900,0	K.H SDĐ 2020
36	QH khép kín khu dân cư	Khúc Mai, Vô Hối Đông, Vô Hối Tây, Thụy Thanh	0,70		7.000,0	21.000,0	K.H SDĐ 2020
37	QH khép kín khu dân cư	Khúc Mai, Vô Hối Đông, Vô Hối Tây, Thanh Do, xã Thụy Thanh	1,50		15.000,0	45.000,0	K.H SDĐ 2020

TT	Tên dự án	Ghi chú (khu vực, thôn, xã)	Tổng diện tích đất theo quy hoạch (ha)	Diện tích xây dựng nhà ở (m ²)		Tổng diện tích sàn nhà ở dự kiến (m ²)	Sự phù hợp với kế hoạch sử dụng đất
				Nhà ở chung cư	Nhà ở liên kế, biệt thự		
38	QH khu dân cư	Ngã ba Thượng Phúc; Tam Tri, Thụy Trường	0,49		4.900,0	14.700,0	K.H SDĐ 2020
39	QH đất ở	Đồng Xuân, Thụy Trường	0,80		8.000,0	24.000,0	K.H SDĐ 2020
40	QH đất ở	Tam Tri, Thụy Trường	0,13		1.300,0	3.900,0	K.H SDĐ 2020
41	QH khu dân cư kiểu mẫu	An Định, Thụy Văn	3,00		30.000,0	90.000,0	
42	QH khu dân cư	1 An Định, Thụy Văn	2,20		22.000,0	66.000,0	K.H SDĐ 2020
43	QH khép kín khu dân cư (2 điểm)	3 An Định, Thụy Văn	0,13		1.346,0	4.038,0	K.H SDĐ 2020
44	QH khép kín khu dân cư	Vân Tràng, Thụy Văn	0,31		3.100,0	9.300,0	K.H SDĐ 2020
45	QH khép kín khu dân cư	2,3 Hoàn Sơn, Thụy Văn	0,50		5.000,0	15.000,0	K.H SDĐ 2020
46	QH dân cư	Hòa Đông, Thụy Việt	0,29		2.900,0	8.700,0	K.H SDĐ 2020
47	QH dân cư	Hòa Đông, Thụy Việt	0,13		1.300,0	3.900,0	K.H SDĐ 2020
48	QH khép kín khu dân cư	Cao Trai, Thụy Việt	0,29		2.900,0	8.700,0	K.H SDĐ 2020
49	QH khép kín khu dân cư	Hòa Đông, Thụy Việt	0,04		400,0	1.200,0	K.H SDĐ 2020
50	QH khép kín khu dân cư	An Cúc Tây, Thụy Việt	0,06		600,0	1.800,0	K.H SDĐ 2020
51	QH khép kín khu dân cư	Cao Trai, Thụy Việt	0,03		300,0	900,0	K.H SDĐ 2020
52	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	Vũ Đông, Thụy Xuân	0,04		400,0	1.200,0	K.H SDĐ 2020
53	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	Bình An, Thụy Xuân	0,07		700,0	2.100,0	K.H SDĐ 2020
54	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	Bình An, Thụy Xuân	0,04		400,0	1.200,0	K.H SDĐ 2020
55	Quy hoạch khép kín khu dân cư	Hoài Hữu, Thái Sơn	0,05		500,0	1.500,0	K.H SDĐ 2020
56	Quy hoạch khu dân cư	Cự Trung- Kim Thành, Thái Sơn	0,60		6.000,0	18.000,0	K.H SDĐ 2020

TT	Tên dự án	Ghi chú (khu vực, thôn, xã)	Tổng diện tích đất theo quy hoạch (ha)	Diện tích xây dựng nhà ở (m ²)		Tổng diện tích sàn nhà ở dự kiến (m ²)	Sự phù hợp với kế hoạch sử dụng đất
				Nhà ở chung cư	Nhà ở liên kết, biệt thự		
57	Quy hoạch khép kín khu dân cư	Nam Hưng Đông, Thái Sơn	0,05		500,0	1.500,0	K.H SĐĐ 2020
58	QH khu dân cư	Chỉ Thiện, Mỹ Lộc	0,06		600,0	1.800,0	K.H SĐĐ 2020
59	QH đất ở	Chỉ Thiện, Mỹ Lộc	0,17		1.702,0	5.106,0	K.H SĐĐ 2020
60	Qh khép kín khu dân cư	Vũ Biên, Cao Mỹ Cổ Lũng, Hải Linh, Lũng Tả, Mỹ Lộc	0,12		1.200,0	3.600,0	K.H SĐĐ 2020
61	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	Đoàn Kết, Mỹ Lộc	0,05		500,0	1.500,0	K.H SĐĐ 2020
62	QH khu dân cư	Lễ Thần Đoài, Bà Đà, Thái An	0,30		3.000,0	9.000,0	K.H SĐĐ 2020
63	Qh khép kín khu dân cư	Thái An xâm canh xã Thái Hồng	0,07		700,0	2.100,0	K.H SĐĐ 2020
64	QH khu dân cư	Chợ Phố, Đồng Tỉnh, Thái Dương	1,90		19.000,0	57.000,0	K.H SĐĐ 2020
65	QH khu dân cư	Nam Duyên, Thái Đô	2,50		25.000,0	75.000,0	K.H SĐĐ 2020
66	Xen dân cư	Nam Duyên, Nam Hải, Đông Hải, Tân Bồi, Tân Lập, Đông Tiến, Thái Đô	0,50		5.000,0	15.000,0	K.H SĐĐ 2020
67	Quy hoạch đất ở	sau làng Tiên Phong, ven đường DH 91 Phát Lộc Tây, Thái Giang	0,30		3.000,0	9.000,0	K.H SĐĐ 2020
68	QH xen kẹp dân cư sau làng	Phát Lộc Trung, Thái Giang	0,30		3.000,0	9.000,0	K.H SĐĐ 2020
69	QH xen kẹp dân cư sau làng	Hạ Liệt, Thái Giang	0,30		3.000,0	9.000,0	K.H SĐĐ 2020
70	QH khép kín khu dân cư	Đông Hưng, Thái Giang	0,30		3.000,0	9.000,0	K.H SĐĐ 2020
71	QH khép kín khu dân cư	Đông Hưng, Thái Giang	0,24		2.400,0	7.200,0	K.H SĐĐ 2020

TT	Tên dự án	Ghi chú (khu vực, thôn, xã)	Tổng diện tích đất theo quy hoạch (ha)	Diện tích xây dựng nhà ở (m ²)		Tổng diện tích sàn nhà ở dự kiến (m ²)	Sự phù hợp với kế hoạch sử dụng đất
				Nhà ở chung cư	Nhà ở liên kế, biệt thự		
72	QH khu dân cư	Trung, Thái Giang	0,27		2.700,0	8.100,0	K.H SDĐ 2020
73	QH khu dân cư	Phía Nam Miếu xóm 1 - T. Bắc, Thái Giang	0,33		3.300,0	9.900,0	K.H SDĐ 2020
74	QH điểm dân cư	Xóm 2 Trung, Thái Giang	0,02		160,0	480,0	K.H SDĐ 2020
75	QH khép kín khu dân cư	Xóm 7 Đông, Thái Giang	0,28		2.754,0	8.262,0	K.H SDĐ 2020
76	QH điểm dân cư	Trung, Thái Giang	0,06		550,0	1.650,0	K.H SDĐ 2020
77	QH điểm dân cư	Minh Thành, Thái Học	0,02		240,0	720,0	K.H SDĐ 2020
78	QH điểm dân cư	Xóm 7 Đông, Thái Học	0,09		900,0	2.700,0	K.H SDĐ 2020
79	QH điểm dân cư	Bắc, Thái Học	0,07		680,0	2.040,0	K.H SDĐ 2020
80	QH đất ở	Đoài, Đông, Thái Hồng	0,33		3.300,0	9.900,0	K.H SDĐ 2020
81	QH khép kín khu dân cư	Sau UBND - T. Đoài, Thái Hồng	0,01		100,0	300,0	K.H SDĐ 2020
82	Chuyển mục đích sang đất ở	Đoài, Đông, Thái Hồng	0,15		1.500,0	4.500,0	K.H SDĐ 2020
83	QH khép kín khu dân cư	Chiêm Thuận, Thái Hồng	0,25		2.500,0	7.500,0	K.H SDĐ 2020
84	QH khép kín khu dân cư	Vũ Thành Đông, Vũ Thành Đoài, Văn Hàn Tây, Văn Hàn Đông, Văn Hàn Trung, Văn Hàn Bắc, Thái Hưng	0,50		5.000,0	15.000,0	K.H SDĐ 2020
85	QH khép kín khu dân cư	Nha Xuyên, Thái Phúc	0,14		1.400,0	4.200,0	K.H SDĐ 2020
86	QH khép kín khu dân cư	Nha Xuyên, Thái Phúc	0,26		2.600,0	7.800,0	K.H SDĐ 2020
87	QH khép kín khu dân cư	Phúc Tiên, Thái Phúc	0,20		2.000,0	6.000,0	K.H SDĐ 2020
88	QH khép kín khu dân cư	Phúc Trung, Thái Phúc	0,02		200,0	600,0	K.H SDĐ 2020
89	QH khép kín khu dân cư	Tân Phúc, Thái Phúc	0,10		1.000,0	3.000,0	K.H SDĐ 2020

TT	Tên dự án	Ghi chú (khu vực, thôn, xã)	Tổng diện tích đất theo quy hoạch (ha)	Diện tích xây dựng nhà ở (m ²)		Tổng diện tích sàn nhà ở dự kiến (m ²)	Sự phù hợp với kế hoạch sử dụng đất
				Nhà ở chung cư	Nhà ở liên kết, biệt thự		
90	QH khu dân cư	Đường ra chợ Gạch, Hồng Thái, Minh Thành, Nghĩa Hưng; Thái Học xâm canh, Thái Tân	0,93		9.300,0	27.900,0	K.H SDĐ 2020
91	Chuyển mục đích đất xen kẹt trong khu dân cư thành đất ở	Phú Uyên, Thái Tân	0,03		300,0	900,0	K.H SDĐ 2020
92	Chuyển mục đích đất xen kẹt trong khu dân cư thành đất ở	Nghĩa Hưng, Thái Tân	0,06		600,0	1.800,0	K.H SDĐ 2020
93	Chuyển mục đích thành đất ở	Phú Uyên, Thái Tân	0,04		400,0	1.200,0	K.H SDĐ 2020
94	QH mở rộng khu dân cư	Phúc Tân, Thái Tân	0,15		1.500,0	4.500,0	K.H SDĐ 2020
95	QH khép kín khu dân cư	Tuân Nghĩa, Thái Thành	0,50		5.000,0	15.000,0	K.H SDĐ 2020
96	QH khu dân cư	Nghĩa Phong, Thái Thành	0,36		3.600,0	10.800,0	K.H SDĐ 2020
97	QH khu dân cư	Nam Thịnh, Đoàn Thịnh, Thái Thịnh	0,70		7.000,0	21.000,0	K.H SDĐ 2020
98	QH đất ở nông thôn	Phúc Thịnh, Thái Thịnh	0,25		2.470,0	7.410,0	K.H SDĐ 2020
99	QH đất ở nông thôn	Đông Thịnh, Thái Thịnh	0,51		5.100,0	15.300,0	K.H SDĐ 2020
100	QH khu dân cư	Trung Thịnh, Thái Thịnh	0,40		4.000,0	12.000,0	K.H SDĐ 2020
101	QH khu dân cư	Phúc Thịnh, Thái Thịnh	0,30		3.000,0	9.000,0	K.H SDĐ 2020
102	QH khép kín khu dân cư	cửa ông Ngọc, Thái Thọ	0,06		600,0	1.800,0	K.H SDĐ 2020
103	Quy hoạch khu dân cư	Hanh Lập, Độc Lập, Thiên Kiều, Xuân Hòa, Thái Thọ	0,88		8.800,0	26.400,0	K.H SDĐ 2020
104	QH khép kín khu dân cư	Hanh Lập, Độc Lập, Thiên Kiều, Xuân Hòa, Thái Thọ	0,50		5.000,0	15.000,0	K.H SDĐ 2020